

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 01/2019/HNGĐ-GĐT

Ngày 03-4-2019

V/v tranh chấp về ly hôn,
chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:
Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Quang – Thẩm phán, Phó Chánh án Tòa
án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: - Ông Đặng Xuân Đào;
- Ông Nguyễn Văn Tiến;
- Bà Đào Thị Xuân Lan;
- Ông Lê Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê
Thành Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 03-4-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc
thẩm xét xử vụ án “*Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản sau ly hôn*” giữa các
đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn N, sinh năm 1966; trú tại: Thôn 2, xã X,
huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1972; trú tại: Thôn 2, xã X, huyện E,
tỉnh Đắk Lắk.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Xuân Đ;

3.2. Bà Trần Thị B;

3.3. Ông Bùi Văn N1;

Cùng trú tại: Thôn 4, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

3.4. Ông Hồ Thanh Q; trú tại: Thôn T, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

3.5. Anh Bùi Đức T; trú tại: Thôn 2, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 27-9-2011 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Bùi Văn N trình bày:

Ông và bà Trần Thị H chung sống như vợ chồng từ năm 1999, đến ngày 16-9-2003 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống; đến tháng 6-2011 thì ly thân. Do tình cảm không còn, ông yêu cầu được ly hôn bà H.

Về con chung: Vợ chồng ông có 01 con chung là cháu Bùi Thị Thùy L, sinh ngày 05-10-2000. Ông có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu bà H cấp dưỡng.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm có:

1. Diện tích 4.050 m² đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-6-2005; trên đất có 01 nhà xây lợp Proximang, bếp, 01 giếng nước và 374 trụ tiêu xây bằng gạch, trồng tiêu năm 2004.

2. Diện tích 2.080 m² đất thuộc thửa số 128a, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-10-2009 (đất trồng cây lâu năm); trên đất có 243 trụ tiêu xây bằng gạch, trồng tiêu năm 2007.

3. Diện tích 308 m² đất thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 03, tại khối 1, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14-8-2008.

4. 01 cối vò tiêu tự chế, 01 dàn máy Cao Phong, 01 tủ lạnh hiệu Dae Woo, 01 xoong gang 9,5 kg, 01 nồi áp suất, 01 ổ áp Lioa, 01 tủ nhôm, 05 cuộn ống nước phi 50 mua năm 2009, mỗi cuộn dài 100 m; 08 m dây ống mềm, 30 m dây ống cứng hiện ông đang quản lý, sử dụng.

5. 01 xe máy Yamaha mang tên bà H do bà H đang quản lý, sử dụng.

Ông yêu cầu được chia tài sản chung làm 03 phần cho ông, bà H và anh Bùi Đức T (là con riêng của ông) mỗi người một phần.

Về tài sản riêng gồm có:

1. Diện tích 480 m² đất thuộc thửa số 680, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22-6-2001 đứng tên ông.

2. Diện tích 8.830 m² đất thuộc thửa số 179, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại thôn 2, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01-12-1997 đứng tên ông; trên đất có

1.000 trụ tiêu bằng cây cà phê khô, trồng tháng 04-2011; 01 giếng nước đường kính 1,2 m.

3. Diện tích 10.130 m² đất thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại thôn 2, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01-12-1997 đứng tên ông; trên đất có 01 nhà gỗ, 01 giếng nước, 02 sân phơi, nhà bếp, nhà tắm cùng một số tài sản sinh hoạt khác.

Về nợ chung: Ngày 10-8-2011, ông có vay của ông N1 (là anh ruột của ông) số tiền 50.000.000 đồng để đi chữa bệnh. Ông đã trả ông N1 01 đàn máy Cao Phong trị giá 12.000.000 đồng để trừ nợ, nên còn nợ lại 38.000.000 đồng. Đây là nợ chung của vợ chồng, ông yêu cầu bà H phải có trách nhiệm trả ½ số nợ 38.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông có cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ và bà Trần Thị B vay số tiền 50.000.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của ông N về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung.

Về tài sản riêng: Bà không đồng ý xác định diện tích 480 m² đất thuộc thửa số 680, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của ông N. Bà xác định đây là tài sản riêng của bà được mua trong thời kỳ hôn nhân bằng tiền riêng của bà và bà nhờ ông N mua và đứng tên hộ. Ngoài lô đất này, bà đồng ý 02 lô đất mà ông N trình bày ở trên là tài sản riêng của ông N, nhưng bà yêu cầu được hưởng phần công sức đóng góp đối với khối tài sản này.

Về nợ chung: Bà không đồng ý khoản tiền nợ mà ông N vay của ông N1 số tiền 50.000.000 đồng để chữa bệnh. Tại Biên bản đối chất ngày 22-5-2012, bà H cho rằng có nợ đại lý phân N số tiền 22.000.000 đồng là tiền mua phân bón còn thiếu. Nay ly hôn bà yêu cầu ông N phải có trách nhiệm trả ½ số nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Đức T trình bày:

Anh là con riêng của ông N. Năm 2003, anh về sống chung cùng ông N và bà H. Do bố anh (ông N) thường xuyên đau ốm, nên để có được khối tài sản này có phần công sức đóng góp của anh. Nay bố anh và bà H ly hôn, anh yêu cầu chia cho anh một phần công sức trong khối tài sản chung.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2012/HNGĐ-ST ngày 18-9-2012, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk quyết định (tóm tắt):

Về tình cảm: Công nhận ông N, bà H thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao cháu L cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến khi cháu tròn 18 tuổi, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Ông N được quyền sở hữu các tài sản sau:

Một phần lô đất có diện tích 2.015 m² tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 01 nhà xây tạm, diện tích 16 m² mái lợp Proximang, nền láng xi măng, 01 nhà bếp xây tạm diện tích 05 m², 01 giếng nước sâu 17 m, 190 trụ tiêu xây gạch, đường kính 70cm, trồng năm 2004.

Một phần lô đất có diện tích 1.045 m² thuộc thửa số 128a, tờ bản đồ số 8, tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; trên đất có 121 trụ tiêu xây gạch, đường kính 70 cm, trồng năm 2007.

Một phần lô đất có diện tích 154 m² trong đó có 35 m² đất ở và 119 m² đất nông nghiệp thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại khối 1, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Một phần lô đất có diện tích 240 m² thuộc thửa số 680, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn 4, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

1.000 trụ tiêu bằng cây cà phê và dây tiêu trồng tháng 4-2011 và 01 giếng sâu 18,5m, đường kính 1,2m.

Cùng một số tài sản chung khác như: 01 cối vò tiêu tự chế; 05 cuộn ống nước phi 50 mua năm 2009, mỗi cuộn dài 100 m; 01 tủ lạnh Dae Woo; một xoong gang 9,5 kg; 01 nồi áp suất; 01 ổ áp lioa; 80m dây ống mềm, 30m dây ống cứng; 01 dàn máy Cao Phong; 01 tủ nhôm.

Tổng giá trị tài sản ông N được chia là 255.155.000 đồng.

Bà H được quyền sở hữu những tài sản sau:

Một phần lô đất có diện tích 2.035 m² tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất 184 trụ tiêu xây gạch, đường kính 70 cm, trồng năm 2004.

Một phần lô đất có diện tích 1.035 m² thuộc thửa số 128a, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; trên đất có 122 trụ tiêu xây gạch, đường kính 70 cm, trồng năm 2007.

Một phần lô đất có diện tích 154 m² trong đó có 35 m² đất ở và 119 m² đất nông nghiệp thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại khối 1, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Một phần lô đất có diện tích 240 m² thuộc thửa số 680, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn 4, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Bà H được chia công sức đóng góp đối với 1.000 trụ tiêu bằng cây cà phê và dây tiêu trồng tháng 4-2011 và 01 giếng nước trên diện tích đất 8.830 m² là tài sản riêng của ông N thuộc thôn 2, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là 58.638.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của bà H được chia là 229.982.000 đồng.

Bác yêu cầu của ông N cho rằng lô đất có diện tích 480 m² thuộc thửa số 680, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn 4, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của ông N.

Bác yêu cầu của ông N nhập chiếc xe máy hiệu Yamaha là tài sản chung.

Bác yêu cầu của bà H cho rằng lô đất có diện tích 480 m² thuộc thửa số 680, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn 4, xã X, huyện E, tỉnh Đắk là tài sản riêng của bà H.

Bác yêu cầu chia một phần công sức đóng góp của anh T.

Về nợ chung:

Buộc ông N phải trả cho ông Q (là chủ đại lý phân bón N) số tiền 11.007.500 đồng, trả cho ông N1 số nợ 38.000.000 đồng.

Buộc bà H phải trả cho ông Q số tiền 11.007.500 đồng, trả cho ông N số tiền nợ 25.000.000 đồng (được khấu trừ vào tiền chênh lệch tài sản của ông N phải trả cho bà H 12.586.500 đồng), nên bà H phải trả cho ông N số tiền còn lại là 12.413.500 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn có quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26-9-2012, ông Bùi Văn N có đơn kháng cáo với nội dung: Diện tích 8.830 m² đất là tài sản riêng của ông. Ông mới trồng tiêu năm 2011, tiền này do ông tự bỏ ra, bà H không có công sức đóng góp nên ông không đồng ý chia cho bà H. Thực tế ông còn nợ ông N1 số tiền 38.000.000 đồng, tiền này ông dùng vào việc chữa bệnh, nên ông yêu cầu bà H có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng ông. Ông không đồng ý trả ông Q số tiền bà H nợ. Ông đề nghị được xem xét công sức cho anh T.

Ngày 26-9-2012, bà H có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải trả cho ông N số tiền 25.000.000 đồng (là tiền vợ chồng bà vay ngân hàng hộ vợ chồng ông Đ, bà B 50.000.000 đồng) là không đúng. Diện tích 480 m² đất là tài sản riêng của bà, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định là tài sản chung là thiếu căn cứ. Bà không đồng ý trả cho ông N số tiền 12.413.500 đồng là tiền chênh lệch tài sản.

Ngày 26-9-2012, anh Bùi Đức T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét trích công sức đóng góp đối với việc duy trì khối tài sản của ông N và bà H vì anh cũng tham gia lao động sản xuất.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 26/2013/HNGĐ-PT ngày 25-9-2013, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định (tóm tắt):

Bác đơn kháng cáo của ông N và anh T.

Chấp nhận đơn kháng cáo của bà H.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông N.

Về tình cảm: Công nhận ông N, bà H thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Thùy L cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến khi cháu tròn 18 tuổi, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Ông Bùi Văn N được sở hữu các tài sản sau:

Một phần lô đất có diện tích 2.015 m^2 tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 01 nhà xây tạm, diện tích 16 m^2 mái lợp Proximang, nền láng xi măng, 01 nhà bếp xây tạm diện tích 05 m^2 , 01 giếng nước sâu 17 m, 190 trụ tiêu xây gạch, đường kính 70 cm, trồng năm 2004.

Một phần lô đất có diện tích 1.045 m^2 thuộc thửa số 128a, tờ bản đồ số 8, tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; trên đất có 121 trụ tiêu xây gạch, đường kính 70 cm, trồng năm 2004.

1/2 lô đất có diện tích 154 m^2 thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 3 (trong đó có 35 m^2 đất ở và 119 m^2 đất nông nghiệp) tọa lạc tại khối 1, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

1.000 trụ tiêu bằng cây cà phê và dây tiêu, trồng tháng 4-2011 và 01 giếng nước sâu 18,5 m, đường kính 1,2 m.

Cùng một số tài sản chung khác như: 01 cối vò tiêu tự chế; 05 cuộn ống nước phi 50 mua năm 2009, mỗi cuộn dài 100 m; 01 tủ lạnh Dae Woo; một xoong gang 9,5 kg; 01 nồi áp suất; 01 ổ áp Lioa; 80 m dây ống mềm; 30 m dây ống cứng; 01 dàn máy Cao Phong; 01 tủ nhôm.

Tổng giá trị tài sản ông N được chia là 250.515.000 đồng.

Bà Trần Thị H được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

Một phần lô đất có diện tích 2.035 m^2 tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có 184 trụ tiêu xây gạch, đường kính 70 cm, trồng năm 2004.

Một phần lô đất có diện tích 1.035 m^2 thuộc thửa số 128a, tờ bản đồ số 8, tại thôn 3, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; trên đất có 122 trụ tiêu xây gạch, đường kính 70 cm, trồng năm 2004.

1/2 diện tích lô đất 154 m^2 thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 3 (trong đó có 35 m^2 đất ở và 119 m^2 đất nông nghiệp) tại khối 1, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Diện tích 480 m^2 đất thuộc thửa số 680, tờ bản đồ số 7, tại thôn 4, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất, các đương sự thỏa thuận không có tài sản tranh chấp.

Được chia công sức đóng góp đối với 1.000 trụ tiêu bằng cây cà phê và dây tiêu trồng tháng 4-2011 và 01 giếng nước sâu 18,5 m, đường kính 1,2 m, trên diện tích đất riêng của ông N tại thôn 2, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là 58.638.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 238.622.000 đồng.

Buộc ông N có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà H số tiền 58.638.000 đồng.

Về nợ chung: Buộc ông N có trách nhiệm trả các khoản nợ: trả ông Q 11.007.500 đồng, trả ông N 38.000.000 đồng.

Bà H có trách nhiệm trả ông Q số tiền 11.007.500 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn có quyết định về án phí.

Ngày 17-3-2014, ông N, anh T có đơn đề nghị xem xét lại bản án hôn nhân phúc thẩm nêu trên.

Thông báo giải quyết đơn đề nghị số 151/TB-TLĐ ngày 29-7-2014 của Tòa Lao động Tòa án nhân dân tối cao đã trả lời ông N và anh T không có căn cứ đề kháng nghị bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 06/2016/KN-HNGĐ ngày 27-6-2016, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: kháng nghị Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 26/2013/HNGĐ-PT ngày 25-9-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên và bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2012/HNGĐ-ST ngày 18-9-2012 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tạm đình chỉ thi hành bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 14/2016/HNGĐ-GĐT ngày 15-12-2016, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

Hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 26/2013/HNGĐ-PT ngày 25-9-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2012/HNGĐ-ST ngày 18-9-2012 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 26-01-2017, bà Trần Thị H có đơn đề nghị xem xét lại quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 01/2018/KN-HNGĐ ngày 28-5-2018, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 14/2016/HNGĐ-GĐT ngày 15-12-2016 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Quyết định giám đốc thẩm nêu trên và giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 26/2013/HNGĐ-PT ngày 25/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Bùi Văn N và bà Trần Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Sau một thời gian chung sống, do tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cả hai thuận tình ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm công nhận ông Bùi Văn N và bà Trần Thị H thuận tình ly hôn là có căn cứ.

[2] Về con chung: Ông N và bà H đều có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu Bùi Thị Thùy L, sinh ngày 05/10/2000. Xét thấy, cần giao cháu L cho bà H nuôi dưỡng là hợp lý và đáp ứng được nguyện vọng của cháu L là được ở với bà H.

[3] Về tài sản chung và tài sản riêng:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Bùi Văn N và bà Trần Thị H đã thỏa thuận và thống nhất được với nhau về khối tài sản chung. Hai bên chỉ còn tranh chấp lô đất có diện tích 480 m² thuộc thửa 680, tờ bản đồ số 07, tại thôn 4, xã X, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định diện tích đất này là tài sản riêng của bà H là có căn cứ. Nay các bên đương sự cũng không có đề nghị xem xét về vấn đề chia tài sản chung và chia tài sản riêng.

[4] Phần nợ chung và nợ riêng cũng đã được Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xét xử, các bên đương sự không có đề nghị xem xét lại.

[5] Đối với việc trích công sức cho anh Bùi Đức T.

Anh T sinh năm 1990, là con riêng của ông N; ông N xác định anh T ở cùng từ năm 2003, anh T nghỉ học từ năm 15 tuổi (2005) và cùng tham gia lao động tạo dựng nên khối tài sản chung. Anh T cũng xác định từ khi mẹ đẻ chết anh ở với bố và dì H từ năm 2003. Còn bà H cho rằng anh T ở cùng bà và ông N từ năm 2008. Tại Biên bản đối chất ngày 21-02-2012 anh T thừa nhận quá trình chung sống với ông N, bà H, anh thường xuyên ăn chơi, quậy phá. Tại Biên bản xác minh ngày 02-5-2012 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, Công an viên xã X cho biết anh T là thanh niên cá biệt, có tính trộm cắp vặt, là đối tượng quản lý của Công an xã X. Qua Biên bản đối chất ngày 21-02-2012 cũng thể hiện nội dung năm 2010 anh T bị Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk xét xử 09 tháng tù giam vì tội trộm cắp tài sản. Sau khi ra tù, anh T tiếp tục về chung sống cùng ông N, bà H. Anh T yêu cầu được chia công sức đóng góp trong việc tạo lập nên khối tài sản chung của ông N và bà H nhưng anh T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tham gia tạo lập nên khối tài sản chung của ông N và bà H.

Mặt khác, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 chỉ quy định về trường hợp “Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn” và chủ thể là người vợ hoặc người chồng ly hôn được chia “công sức đóng góp” vào gia đình bên vợ hoặc bên chồng. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000

không quy định việc chia công sức cho các đối tượng khác, kể cả con. Do đó, Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm về phần này là sai lầm nghiêm trọng cả về áp dụng pháp luật và căn cứ thực tế.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 342, khoản 2 Điều 343, Điều 344 Bộ luật tố tụng dân sự:

Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 14/2016/HNGĐ-GĐT ngày 15-12-2016 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc “Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản sau ly hôn” giữa nguyên đơn là ông Bùi Văn N với bị đơn là bà Trần Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn N, ông Nguyễn Xuân Đ, bà Trần Thị Bảy, ông Hồ Thanh Q và anh Bùi Đức T.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 26/2013/HNGĐ-PT ngày 25-9-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, Vụ GDKT 3 (2), VT, Ths.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Quang